

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TTT21BLX** Năm học: **21-22**
Mã môn học/ Mô đun: **MH02065** Học kỳ: **01**
Tên môn học/ Mô đun: **Đất và phân bón**
Số tín chỉ: **2**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	21BTTT0538	Phan Văn An	24/10/2006				8	10	8			0.0	0.0	3.5
2	21BTTT0539	Nguyễn Huỳnh Tuấn Anh	28/10/2004				8	8	9			4.5		6.1
3	21BTTT0540	Nguyễn Gia Bảo	13/09/2006				8	8	8			0.0	0.0	3.2
4	21BTTT0541	Nguyễn Ngọc Kỳ Duyên	06/09/2006				6	6	0			0.0	0.0	1.4
5	21BTTT0542	Huỳnh Tiến Đạt	29/06/2005				6	6	0			0.0	0.0	1.4
6	21BTTT0543	Nguyễn Tiến Đạt	13/05/2006				9	10	9			1.5	2.5	5.3
7	21BTTT0544	Trần Thị Trúc Hà	20/09/2006				6	5	0			0.0	0.0	1.3
8	21BTTT0545	Mai Xuân Hằng	11/03/2006				0	5	0			0.0	0.0	0.8
9	21BTTT0546	Nguyễn Khả Hân	02/02/2006				0	5	0			0.0	0.0	0.8
10	21BTTT0547	La Hoàng Thảo Nguyên	12/04/2005				0	0	0			0.0	0.0	0.0
11	21BTTT0548	Huỳnh Kim Uyên Nhi	25/10/2005				0	0	0			0.0	0.0	0.0
12	21BTTT0549	Đoàn Thị Tuyết Nhu	19/06/2006				8	10	9			0.0	0.0	3.7
13	21BTTT0550	Đỗ Thị Hồng Nhung	11/11/2005				8	8	9			0.0	0.0	3.4
14	21BTTT0551	Phạm Phú Quý	13/09/2006				9	8	9			0.0	0.0	3.4
15	21BTTT0552	Phan Ngọc Tinh	28/04/2006				0	0	0			0.0	0.0	0.0
16	21BTTT0553	Trần Thị Thảo Trân	14/12/2006				9	8	9			0.0	0.0	3.4
17	21BTTT0554	Huỳnh Chí Trọng	14/08/2006				7	8	9			5.0		6.3
18	21BTTT0555	Trần Ngọc Trọng	17/11/2006				8	9	9			1.5	2.5	5.0
19	21BTTT0556	Lâm Chí Vĩ	24/11/2005				7	7	7			7.0		7.0
20	21BTTT0557	Nguyễn Ngọc Như Ý	15/05/2006				7	7	7			0.0	0.0	2.8

Châu Đốc, ngày 20 tháng 9 năm 2022

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Thanh Tùng